

THÀNH PHẦN LOÀI ẾCH NHÁI (AMPHIBIA) VÀ BÒ SÁT (REPTILIA) Ở VÙNG NÚI YÊN TỬ THUỘC TỈNH BẮC GIANG

TRẦN THANH TÙNG, LÊ NGUYỄN NGẬT

Trường đại học Sư phạm Hà Nội

NGUYỄN VĂN SÁNG

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Vùng núi Yên Tử thuộc tỉnh Bắc Giang, là một phần của dãy núi Yên Tử nằm tiếp giáp với hai tỉnh Hải Dương và Quảng Ninh, có độ cao trung bình của vùng Đông Bắc nước ta và còn nguyên vẻ đẹp và tính đa dạng sinh học cao; có các kiểu rừng gồm rừng tự nhiên ở các núi có độ cao trên 1100 m (Đèo Gió, Đèo Bụt), chủ yếu là các rừng hỗn giao phân tầng có hệ thực vật phong phú gồm các cây thân gỗ lớn, vừa, nhỏ; rừng tự nhiên ít bị tác động, thường ở các núi có độ cao từ 300 m đến 500 m (núi Tắm Khảm, núi Ba Bép) đã bị khai thác một phần.

Hệ thống sông suối ở vùng này khá dày đặc, với lòng suối có nhiều đá tạo nên nhiều hốc, hố lớn. Có nhiều suối lớn như: suối Nước Trong, suối Nước Vàng, suối Khe Sanh, suối Ba Bép và nhiều con suối khác. Tất cả đều bắt nguồn từ những dãy núi cao, nhưng tới chân núi, chúng thường nhập với nhau rồi đổ ra sông Lục Nam.

Khu vực nghiên cứu ở 2 huyện Lục Nam và Sơn Động, là một phần của vùng núi Yên Tử, có nhiệt độ trung bình năm 22,8°C và ẩm độ trung bình năm 76,4%. Năm 2000, có công trình nghiên cứu về ếch nhái và bò sát ở đây của Nguyễn Văn Sáng và cs. [12].

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu ếch nhái và bò sát nhằm phát hiện tối đa thành phần loài và so sánh với các vùng lân cận để đánh giá mức độ đa dạng, xác định được những sinh cảnh chính liên quan tới phân bố của ếch nhái và bò sát. Kết quả nghiên cứu này góp phần cung cấp những dẫn liệu làm cơ sở khoa học cho việc bảo tồn tính đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen ở vùng núi Yên Tử nói riêng và khu vực Đông Bắc nói chung.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Thời gian, địa điểm

a. Thời gian

Chúng tôi tiến hành khảo sát từ tháng 02/2005 đến tháng 05/2006, với tổng số 10 đợt khảo sát, mỗi đợt từ 5 đến 10 ngày. Đợt 1 từ 25/02/05 đến 28/02/05; đợt 2 từ 22/03/05 đến 02/04/05; đợt 3 từ 26/04/05 đến 06/05/05; đợt 4 từ 28/05/05 đến 04/06/05; đợt 5 từ 26/06/05 đến 08/07/05; đợt 6 từ 28/08/05 đến 06/09/05; đợt 7 từ 25/09/05 đến 02/10/05; đợt 8 từ 25/11/05 đến 30/11/05; đợt 9 từ 16/12/05 đến 22/12/05 và đợt 10 từ 26/04/06 đến 08/05/06.

b. Địa điểm

- Huyện Lục Nam: đóng lán tại Bãi Gõ ở xã Lục Sơn với diện tích 9.662 ha. Lập 3 tuyến khảo sát: suối Nước Trong, suối Nước Vàng và núi Tắm Khảm (bán kính 5 km)

- Huyện Sơn Động: xã Thanh Sơn với diện tích 11.256 ha, ở tại trạm kiểm lâm Đồng Thông. Lập 6 tuyến khảo sát: Đèo Gió, Đèo Bụt, đội Lâm Trường, núi Ba Bép, Khe Sanh và núi Đá Lửa (bán kính 6 km); xã Thanh Luận với diện tích 10.764 ha, ở tại trạm kiểm lâm Đồng Rì. Lập 2 tuyến khảo sát: suối Nước Đục, tuyến G7 (bán kính 4 km).

2. Phương pháp

a. Lập tuyến khảo sát

Các tuyến khảo sát được lập dọc theo các suối và ven đường mòn trong rừng ở các dạng sinh cảnh khác nhau như: rừng tự nhiên ít bị tác động, rừng tự nhiên đã bị tác động, rừng thứ sinh đang phục hồi, trảng cỏ và cây bụi, khu vực đất nông nghiệp.

b. Thu thập mẫu vật

- Các mẫu vật ếch nhái và bò sát được thu thập chủ yếu bằng tay, kẹp bắt rắn, bẫy thu mồi ở suối, gốc cây, hốc đá, mặt đất; một số loài về mùa trú đông, chúng tôi tiến hành đào hang và lật đá để thu bắt mồi.

- Quan sát trực tiếp ở ven các bờ suối, trên lá cây, ven đường mòn trong rừng.

- Phỏng vấn: một số loài ếch nhái và bò sát thường bị săn bắt được ghi nhận thông qua phỏng vấn người dân địa phương với sự trợ giúp của bộ ảnh màu để nhận dạng.

- Kế thừa: tham khảo có phân tích và chọn lọc kết quả của các tác giả đã từng khảo sát và các tài liệu liên quan đến vùng nghiên cứu [12].

- Thời gian thu mẫu: ban ngày thường từ 7h30 - 11h30 và từ 13h30 - 17h30; ban đêm

thường từ 19h - 22h.

Sau khi chụp ảnh và mô tả màu sắc, các mẫu vật được định hình bằng phoóc môn 8-10% trong vòng 8-12 giờ. Sau đó, chuyển sang bảo quản trong cồn 70°.

Số mẫu vật đã thu được là 507 và được lưu giữ ở bộ môn Động vật học, Trường đại học Sư phạm Hà Nội. Mẫu ADN của một số loài quan trọng được lấy và bảo quản trong cồn 95°.

c. Phân tích mẫu vật

Công việc phân tích mẫu vật dựa vào khóa định loại của Bourret R. [2-4], của Zhao E.-M và Kraig Adler [15] và bộ ảnh màu để nhận dạng.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài ếch nhái và bò sát

Bảng 1

**Thành phần loài ếch nhái (Amphibia) và bò sát (Reptilia)
ở vùng núi Yên Tử thuộc tỉnh Bắc Giang**

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Tư liệu	Giá trị bảo tồn	Sinh cảnh
1	2	3	4	5	6
	AMPHIBIA	LỚP ẾCH NHÁI			
	I. CAUDATA	BỘ CÓ ĐUÔI			
	1. Salamandridae	Họ Cá cóc			
1	<i>Tylototriton vietnamensis</i> Bohme, 2005	Cá cóc việt nam	M		2
	II. GYMNOPIHONA	BỘ KHÔNG CHÂN			
	2. Ichthyophiidae	Họ Ếch giun			
2	<i>Ichthyophis bannanicus</i> Yang, 1984	Ếch giun	M	V	2, 3
	III. ANURA	BỘ KHÔNG ĐUÔI			
	3. Megophryiidae	Họ Cóc bùn			
3	<i>Brachytarsophrys feae</i> (Boulenger, 1887)	Cóc mây phê	M	R	5
4	<i>Leptobrachium chapaense</i> (Bourret, 1937)	Cóc mây sapa	M		2
5	<i>Leptolalax pelodytoides</i> (Boulenger, 1893)	Cóc mây bùn	M		2
6	<i>Megophrys major</i> (Anderson, 1871)	Cóc mắt bên	M		2
7	<i>Ophryophryne microstoma</i> Boulenger, 1903	Cóc núi miệng nhỏ	M		4
	4. Bufonidae	Họ Cóc			
8	<i>Bufo melanostictus</i> Schneider, 1799	Cóc nhà	M		1, 3
9	<i>B. galeatus</i> Gunther, 1864	Cóc rừng	M	R	5
	5. Hylidae	Họ Nhái bén			
10	<i>Hyla chinensis</i> Gunther, 1859	Nhái bén trung quốc	M		2, 4, 5
11	<i>H. simplex</i> Boettger, 1901	Nhái bén nhỏ	M		1
	6. Ranidae	Họ Ếch nhái			
12	<i>Amolops ricketti</i> (Boulenger, 1899)	Ếch bám đá	M		2

1	2	3	4	5	6
13	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Wiegmann, 1835)	Ếch đồng	M		1, 2, 3
14	<i>Limnonectes kuhlii</i> (Tschudi, 1838)	Ếch nhèo	M		2
15	<i>L. limnocharis</i> (Boie, 1834)	Ngoé	M		1, 3
16	<i>Occidozyga mautensis</i> (Gunther, 1859 “1858”)	Cóc nước nhẵn	M		1
17	<i>O. lima</i> (Gravenhorst, 1829)	Cóc nước sần	M		1
18	<i>Paa spinosa</i> (David, 1875)	Ếch gai	M	T, VU	2
19	<i>Rana andersoni</i> Boulenger, 1882	Chàng an đéc sơn	M	T	2
20	<i>R. chapaensis</i> (Bourret, 1937)	Chàng sapa	M	ĐH	2
21	<i>R. bacboensis</i> Bain, Lathrop, Orlov, Ho 2003	Ếch bắc bộ	M	ĐH, DD	2, 5
22	<i>R. guentheri</i> Boulenger, 1882	Chẫu	M		1, 2, 3
23	<i>R. johnsi</i> Smith, 1921	Hiu hiu	M		2
24	<i>R. livida</i> (Blyth, 1855)	Ếch xanh	M		2, 5
25	<i>R. maosonensis</i> (Bourret, 1937)	Chàng mẫu sơn	M	ĐH	2
26	<i>R. nigrovittata</i> (Blyth, 1855)	Ếch suối	M		2
27	<i>R. taipehensis</i> Van Denburgh, 1909	Chàng dài bắc	M		2, 3, 4
28	<i>R. macrodactyla</i> (Gunther, 1859 “1858”)	Chàng hiu	M		2
	7. Rhacophoridae	Họ Ếch cây			
29	<i>Chirixalus vittatus</i> (Boulenger, 1887)	Nhái cây sọc	M		4
30	<i>Polypedates leucomystax</i> (Gravenhorst, 1829)	Chẫu chàng mép trắng	M		1, 2, 3
31	<i>P. maximus</i>	Ếch cây lớn	M		2, 5
32	<i>Rhacophorus bimaculatus</i> (Peters, 1867)	Ếch cây hai đốm	M		2, 4
33	<i>R. kio</i> (Schlegel, 1840)	Ếch cây bay	M		2, 5
34	<i>Theloderma corticale</i> (Boulenger, 1903)	Ếch cây sần bắc bộ	M	ĐH, DD	2, 5
	8. Microhylidae	Họ Nhái bầu			
35	<i>Kalophrynus interlineatus</i> (Blyth, 1855 “1854”)	Cóc đốm	M		4, 5
36	<i>Kaloula pulchra</i> Gray, 1831	Ếnh ương thường	M		4
37	<i>Microhyla butleri</i> Boulenger, 1900	Nhái bầu but lơ	M		1
38	<i>M. berdmorei</i> (Blyth, 1855 “1856”)	Nhái bầu bec mơ	M		1
39	<i>M. heymsi</i> Vogt, 1911	Nhái bầu hây môn	M		1
40	<i>M. ornata</i> (Dumeril and Bibron, 1841)	Nhái bầu hoa	M		1
41	<i>M. pulchra</i> (Hallowell, 1861 “1860”)	Nhái bầu vân	M		1
	REPTILIA	LỚP BÒ SÁT			
	IV. SQUAMATA	BỘ CỎ VÂY			
	1. Gekkonidae	Họ Tắc kè			
42	<i>Gekko chinensis</i> Gray, 1842	Tắc kè trung quốc	M		5
43	<i>G. gecko</i> (Linnaeus, 1758)	Tắc kè	M	T	5
44	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schelgel, in Dumeril et Bibron, 1836	Thạch sùng đuôi sần	M		3
45	<i>H. stejnegeri</i> Ota et Hikida, 1989	Thạch sùng	M		3
	2. Eublepharidae	Họ Thạch sùng mí			

1	2	3	4	5	6
46	<i>Goniurosaurus lichtenfelderi</i> (Mocquard, 1897)	Thạch sùng mý bốn vạch	M		4, 5
	3. Agamidae	Họ Nhông			
47	<i>Acanthosaura crucigera</i> (Cuvier, 1829)	Ồ rô vảy	M	T	5
48	<i>Draco maculatus</i> (Gray, 1845)	Thằn lằn bay đốm	M		5
49	<i>Physignathus cocincinus</i> Cuvier, 1829	Rồng đất	M	T	2, 5
	4. Scincidae	Họ Thằn lằn bóng			
50	<i>Eumeces elegans</i> Boulenger, 1887	Thằn lằn emô đuôi xanh	M		4, 5
51	<i>Mabuya multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	Thằn lằn bóng hoa	M		3, 4
52	<i>M. longicaudata</i> (Hallowell, 1856)	Thằn lằn bóng đuôi dài	M		3, 4
53	<i>M. macularia</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn bóng đốm	M		3, 4
54	<i>Tropidophorus berdmorei</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn tai béc mơ	M		2, 4
	5. Lacertidae	Họ Thằn lằn thực			
55	<i>Takydromus sexlineatus</i> Daudin, 1802	Liu diu chỉ	M		1, 3
56	<i>T. wolteri</i> Fischer, 1885	Liu diu vonte	M		1, 3
	6. Shinisauridae	Họ Thằn lằn cá sấu			
57	<i>Shinisaurus crocodilurus</i> Ahl, 1930	Thằn lằn cá sấu	M		2
	7. Varanidae	Họ Kỳ đà			
58	<i>Varanus salvator</i> (Laurenti, 1786)	Kỳ đà hoa	ĐT	IIB, V	5
	8. Typhlopidae	Họ Rắn giun			
59	<i>Ramphotyphlops braminus</i> (Daudin, 1803)	Rắn giun thường	M		3
	9. Xenopeltidae	Họ Rắn móng			
60	<i>Xenopeltis unicolor</i> Reinwardt, in Boie, 1827	Rắn móng	M		2, 4
	10. Boidae	Họ Trăn			
61	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	Trăn đất	ĐT	IIB, V	5
	11. Colubridae	Họ Rắn nước			
62	<i>Ahaetulla prasina</i> (Reinhardt, in Boie, 1827)	Rắn roi thường	M		3, 4, 5
63	<i>Amphiesma stolata</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn sãi thường	M		5
64	<i>Boiga multomaculata</i> (Reinwardt, in Boie, 1827)	Rắn rào đốm	M		5
65	<i>Calamaria septentrionalis</i> Boulenger, 1890	Rắn mai gấm bắc	M		3, 5
66	<i>Cyclophiops multicinctus</i> (Roux, 1907)	Rắn nhiều đai	M		1, 3, 4
67	<i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmelin, 1789)	Rắn leo cây	M		3, 4, 5
68	<i>Dinodon futsingense</i> Pope, 1928	Rắn lệch đầu vạch	MTL		5
69	<i>D. rufozonatum</i> (Cantor, 1842)	Rắn lệch đầu hoa	MTL		5
70	<i>Elaphe porphyracea</i> (Cantor, 1839)	Rắn sọc đốm đỏ	M	T	5
71	<i>E. radiata</i> (Schlegel, 1837)	Rắn sọc dưa	M	IIB	3, 5
72	<i>Enhydryis chinensis</i> (Gray, 1842)	Rắn bông trung quốc	M		1, 2
73	<i>E. plumbea</i> (Boie, 1827)	Rắn bông chì	M		1, 2
74	<i>Lycodon laoensis</i> (Gunther, 1864)	Rắn khuyết lao	MTL		3, 4
75	<i>Oligodon cinereus</i> (Gunther, 1864)	Rắn khiếm xám	M		4, 5
76	<i>Opisthotropis lateralis</i> Boulenger, 1903	Rắn trăn bên	MTL		4, 5
77	<i>Psammodynastes pulverulentus</i> (Boie, 1827)	Rắn hổ đất nâu	M		5
78	<i>Pseudoxenodon bambusicola</i> (Vogt, 1922)	Rắn hổ xiên tre	MTL		4, 5

1	2	3	4	5	6
79	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	Rắn ráo thường	M		3, 4, 5
80	<i>Rhabdophis chrysagrus</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ vàng	M		1, 3, 5
81	<i>R. subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ nhỏ	M		1, 3, 5
82	<i>Sinonatrix percarinata</i> (Boulenger, 1899)	Rắn hoa cân vân đen	MTL		1, 3, 5
83	<i>S. aequifasciata</i> (Barbour, 1908)	Rắn hoa cân đốm	MTL		1, 3, 5
84	<i>Rhynchophis boulengeri</i> Mocquard, 1897	Rắn vòi	M		3, 4, 5
85	<i>Xenochrophis piscator</i> (Schneider, 1799)	Rắn nước	M		1, 2, 3
	12. Elapidae	Họ Rắn hổ			
86	<i>Bungarus multicinctus</i> (Blyth, 1861)	Rắn cạp nia bắc	M	IIB	3, 4, 5
87	<i>B. fasciatus</i> (Schneider, 1801)	Rắn cạp nong	M	IIB, T	3, 4, 5
88	<i>Naja atra</i> Cantor, 1842	Rắn hổ mang	M	IIB, T	3, 4, 5
89	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	Rắn hổ chúa	ĐT	IB, E	3, 4, 5
	13. Viperidae	Họ Rắn lục			
90	<i>Trimeresurus albolabris</i> Gray, 1842	Rắn lục mép trắng	M		5
91	<i>T. stejnegeri</i> K.Schmidt, 1925	Rắn lục xanh	MTL		5
92	<i>T. mucrosquamatus</i> (Cantor, 1839)	Rắn lục cườm	M		5
	V. TESTUDINATA	BỘ RÙA			
	14. Platysternidae	Họ Rùa đầu to			
93	<i>Platysternon megacephalum</i>	Rùa đầu to	M	IIB, R, EN	4
	15. Emydidae	Họ Rùa đầm			
94	<i>Cuora galbinifrons</i> Bourret, 1939	Rùa hộp trán vàng	M	V, CR	4
95	<i>Cuora trifasciata</i> (Bell, 1825)	Rùa hộp ba vạch	ĐT	IB, E, CR	4, 5
96	<i>Cyclemys tchaponensis</i> (Bourret, 1939)	Rùa đất sêpôn	M		4, 5
97	<i>Pyxidea mouhoti</i> (Gray, 1862)	Rùa sa nhân	M	EN	4, 5
98	<i>Sacalia quadriocellata</i> (Siebenrock, 1903)	Rùa bốn mắt	M	EN	2
	16. Testudinidae	Họ Rùa núi			
99	<i>Indotestudo elongata</i> (Blyth, 1853)	Rùa núi vàng	MTL	IIB, V, EN	4, 5
100	<i>Manouria impressa</i> (Gunther, 1882)	Rùa núi viền	M	IIB, V, VU	4, 5
	17. Trionychidae	Họ Ba ba			
101	<i>Pelodiscus sinensis</i> (Wiegmann, 1834)	Ba ba trơn	MTL	VU	2

Ghi chú: **Cột 4:** M. mẫu; ĐT. điều tra; Mtl. mẫu tư liệu. **Cột 5:** DH. đặc hữu của Việt Nam; IB, IIB theo Nghị Định 32/2006/NĐ-CP của Chính Phủ; V, T, R, E theo Sách Đỏ Việt Nam (phần động vật), 2000; EN, VU, CR, DD theo Danh Lục Đỏ IUCN, 2004. **Cột 6:** 1. ruộng nước, trảng cỏ; 2. suối, ao; 3. rừng trồng; 4. rừng tre nứa; 5. rừng tự nhiên.

Trong 10 đợt khảo sát, chúng tôi đã thu thập được 507 mẫu vật và kế thừa có chọn lọc các tài liệu của Nguyễn Văn Sáng và cs. 2000 [12, 13]. Kết quả đã xác định được 101 loài ếch nhái và bò sát thuộc 25 họ, 5 bộ (chiếm 22,05% tổng số loài ếch nhái và bò sát hiện biết ở Việt Nam), với 88 loài có mẫu, 2 loài điều tra và phỏng vấn, 11 loài kế thừa; trong đó, Ếch nhái: 41 loài, 8 họ, 3 bộ, (chiếm 25,3% tổng số loài ếch nhái hiện biết ở Việt Nam); Bò sát: 60 loài, 17 họ, 2 bộ (chiếm 20,27% tổng số loài bò sát hiện biết ở Việt Nam). So với công trình nghiên cứu ở vùng

này năm 2000 [12], thì chúng tôi đã bổ sung thêm 46 loài, 6 họ và 1 bộ. Theo Danh lục Ếch nhái và Bò sát Việt Nam, năm 2005 [14] thì chúng tôi đã bổ sung cho khu vực nghiên cứu 25 loài: *Ichthyophis bannanicus*, *Leptobrachium chapaense*, *Bufo galeatus*, *Brachytarsophrys feae*, *Rana bachoensis*, *R. nigrovittata*, *Theloderma corticale*, *Kalophrynus interlineatus*, *Goniurosaurus lichtenfelderi*, *Draco maculatus*, *Eumeces elegans*, *Takydromus wolteri*, *Boiga multomaculata*, *Calamaria septentrionalis*, *Elaphe porphyracea*, *Rhynchophis boulengeri*, *Platysternon*

megacephalum, *Cyclemys tcheponensis*, *Pyxidea mouhoti*, *Sacalia quadriocellata*, *Manouria impressa*, *Leptolalax pelodytoides*, *Polypedates maximus*, *Shinisaurus crocodilurus* và *Opisthotropis lateralis*.

Đã phát hiện loài thằn lằn cá sấu *Shinisaurus crocodilurus* phân bố ở khu vực này (tuyến G7 Đồng Rì, xã Thanh Luận). Theo Nguyễn Văn Sáng và cs. 2005 [14], loài này phân bố ở tỉnh Quảng Ninh (Việt Nam) và ở tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc). Qua theo dõi và quan sát, chúng thường hoạt động vào ban ngày, nhất là lúc có cường độ ánh sáng mạnh và thức ăn ưa thích của chúng là côn trùng: gián, châu chấu...

2. Phân bố

Chúng tôi chia vùng khảo sát thành 5 sinh cảnh chính: ruộng nước, trảng cỏ; suối, ao; rừng trồng; rừng tre nứa và rừng tự nhiên. Trong 101 loài thì 46 loài (chiếm 45,5% tổng số loài) phân bố ở 1 sinh cảnh; 37 loài (chiếm 36,5%) phân bố ở 2 sinh cảnh; 18 loài (chiếm 17%) phân bố ở 3 sinh cảnh (bảng 1).

3. Các loài đặc hữu và quý hiếm

Vùng núi Yên Tử thuộc tỉnh Bắc Giang không chỉ đa dạng về thành phần loài ếch nhái và bò sát mà còn có nhiều loài đặc hữu và quý hiếm. Có 4 loài đặc hữu (chiếm 8,69% so với số loài đặc hữu của Việt Nam) và 30 loài quý hiếm (chiếm 55,55%), bao gồm: 11 loài (chiếm 2,40% tổng số loài) được ghi trong Nghị Định 32/2006/NĐ-CP, gồm 2 loài ở nhóm IB (nghiêm cấm khai thác) và 9 loài ở nhóm IIB (hạn chế khai thác, sử dụng); 20 loài (chiếm 37,03%) được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (phần động vật) năm 2000, gồm 2 loài ở bậc E (nguy cấp), 6 loài ở bậc V (sẽ nguy cấp), 3 loài ở bậc R (hiếm), 9 loài ở bậc T (bị đe dọa); 11 loài được ghi trong Danh Lục Đỏ IUCN, 2004, gồm 2 loài ở cấp CR (cấp cực kỳ nguy cấp), 4 loài cấp EN (nguy cấp), 3 loài cấp VU (sẽ nguy cấp) và 2 loài cấp DD (thiếu dẫn liệu) (bảng 1).

4. So sánh thành phần loài ếch nhái và bò sát ở khu vực nghiên cứu với một số vùng lân cận

Bảng 2

Bảng so sánh thành phần loài ếch nhái (Amphibia) và bò sát (Reptilia) ở một số vùng lân cận

Địa điểm	Diện tích (ha)	Thành phần phân loại			Loài quý hiếm	Tài liệu
		Số bộ	Số họ	Số loài		
Yên Tử (Bắc Giang)	31.682	5	25	101	29	Trần Thanh Tùng và cs., 2006
Chí Linh (Hải Dương)	29.618	4	20	87	12	[6]
Tam Đảo (Vĩnh Phúc)	36.883	6	25	179	30	[7]
Hữu Liên (Lạng Sơn)	10.640	4	15	48	12	[11]
Ba Vì (Hà Tây)	7000	4	16	62	11	[9]
Yên Tử (Quảng Ninh)	3.040	4	15	55	14	[10]

Bảng 2 cho thấy thành phần loài ếch nhái và bò sát ở vùng này phong phú và đa dạng hơn vùng Chí Linh (1 bộ, 5 họ, 14 loài), Hữu Liên (1 bộ; 10 họ, 53 loài), Ba Vì (1 bộ, 9 họ, 39 loài), Yên Tử (1 bộ; 10 họ; 46 loài); chỉ thua kém vườn quốc gia Tam Đảo.

Số lượng loài ếch nhái và bò sát quý hiếm ở vùng này có 29 loài, kém 1 loài so với Tam Đảo, nhiều hơn Chí Linh, Hữu Liên 17 loài, Ba Vì 18 loài và hơn 15 loài so với Yên Tử.

III. KẾT LUẬN

1. Thành phần loài ếch nhái và bò sát ở vùng

núi Yên Tử thuộc tỉnh Bắc Giang đã được xác định có 101 loài thuộc 25 họ, 5 bộ; trong đó: lớp Ếch nhái có 41 loài (chiếm 25,3% so với tổng số loài trong toàn quốc) thuộc 8 họ, 3 bộ và lớp Bò sát có 60 loài (chiếm 20,27% so với tổng số loài trong toàn quốc) thuộc 17 họ, 2 bộ. Với 88,59% số mẫu chúng tôi thu thập được, phần nào đã phản ánh mức độ phong phú và đa dạng của khu hệ.

2. Trong số 101 loài, có 4 loài (chiếm 8,69%) là đặc hữu của Việt Nam; 11 loài được ghi trong Nghị Định 32/2006/NĐ-CP (chiếm 2,4%); 20 loài (37,03%) được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (phần động vật), 2000 và 11 loài

(chiếm 2,4%) được ghi trong Danh Lục Đỏ IUCN, 2004.

3. Phát hiện loài thằn lằn cá sấu (*Shinisaurus crocodilurus*), loài cá cóc việt nam (*Tylototriton vietnamensis*) và loài ếch cây lớn (*Polypedates maximus*) cũng phân bố ở khu vực này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường**, 2000: Sách Đỏ Việt Nam (phần động vật). Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
2. **Bourret R.**, 1936: Les Serpents de l'Indochine. Vol 1 et 2. Toulouse.
3. **Bourret R.**, 1941: Les Tortues de l'Indochine. Inst. Océan. Ind.
4. **Bourret R.**, 1942: Les Batraciens de l'Indochine. Hanoi.
5. **Chính Phủ nước CHXHCN Việt Nam**, 2006: Nghị Định 32/NĐ-CP ngày 30/3/2006 sửa đổi, bổ sung danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm ban hành kèm Nghị Định 48/HĐBT.
6. **Hồ Thu Cúc và cs.**, 2001: Tạp chí Sinh học, 23(3B): 137- 145. Hà Nội.
7. **Hồ Thu Cúc và cs.**, 2005: Hội thảo quốc gia về sinh thái và tài nguyên sinh vật lần thứ nhất: 52- 58.
8. **IUCN**, 2004: IUCN Red List of Threatened Species (www.redlist.org).
9. **Nguyễn Văn Sáng và cs.**, 1995: Tạp chí Sinh học, 17(3): 95-99. Hà Nội.
10. **Nguyễn Văn Sáng và cs.**, 2000: Tạp chí Sinh học, 22(1B): 6-10. Hà Nội.
11. **Nguyễn Văn Sáng và cs.**, 2000: Tạp chí Sinh học, 22(1B): 11-14. Hà Nội.
12. **Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường**, 2005: Danh lục Ếch nhái và Bò sát Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
13. **Zhao E. M. and Adler K.**, 1993: Herpetology of China. Soc. Study Amph. Rept..

SPECIES COMPOSITION OF AMPHIBIANS AND REPTILES IN THE YENTU MOUNTAIN AREA, BACGIANG PROVINCE

TRAN THANH TUNG, LE NGUYEN NGAT, NGUYEN VAN SANG

SUMMARY

The reptile and amphibian fauna of the Yentu mountain area, Bacgiang province is very rich in species composition, with 101 herptile species belonging to 5 orders, 25 families. Among them, 41 amphibian species (about 25.3% of total species of Vietnam) belonging to 8 families, 3 orders and 58 reptilian species (about 20.27% of total species of Vietnam) belonging to 17 families, 2 orders, were recorded in this area. 4 species of them were endemic of Vietnam; 20 species were listed in Red Data Book of Vietnam (2000); 11 species listed in the IUCN Red List (2004) and 11 species listed in the Governmental Decree 32/2006 ND-CP.

According to the list of Amphibians and Reptiles of Vietnam 2005 [14], 25 species were supplemented to the herpeto fauna of this area: *Ichthyophis bannanicus*, *Leptobranchium chapaense*, *Bufo galeatus*, *Brachytarsophrys feae*, *Rana bacboensis*, *R. nigrovittata*, *Theloderma corticale*, *Kalophrynus interlineatus*, *Goniurosaurus lichtenfelderi*, *Draco maculatus*, *Eumeces elegans*, *Takydromus wolteri*, *Boiga multomaculata*, *Calamaria septentrionalis*, *Elaphe porphyracea*, *Rhynchophis boulengeri*, *Platysternon megacephalum*, *Cyclemys tchaponensis*, *Pyxidea mouhoti*, *Sacalia quadriocellata*, *Manouria impressa*, *Leptoblabax pelodytoides*, *Polypedates maximus*, *Shinisaurus crocodilurus* and *Opisthotropis lateralis*.

Ngày nhận bài: 15-5-2006